

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7– 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.612.732.324	495.091.090.051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.227.145.257	45.282.604.610
1. Tiền	111		38.685.683.946	44.080.433.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.541.461.311	1.202.170.990
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.568.395.598	122.550.348.478
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	94.950.815.724	102.303.212.640
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.548.863.862	3.305.458.900
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	500.000.000	700.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	21.263.348.542	26.873.202.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.687.517.925)	(11.234.475.065)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		992.885.395	602.949.413
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	308.884.304.438	320.561.139.526
1. Hàng tồn kho	141		308.884.304.438	321.192.238.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(631.099.346)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.932.887.031	6.696.997.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	692.438.742	294.491.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.889.683.300	6.402.505.936
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		350.764.989	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.261.035.398	98.127.236.009
I. Tài sản cố định	220		88.549.820.410	88.739.009.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.065.198.314	55.228.905.451
- Nguyên giá	222		125.432.603.344	120.758.727.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.367.405.030)	(65.529.822.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33.484.622.096	33.510.104.387
- Nguyên giá	228		34.688.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.204.344.567)	(1.178.862.276)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		736.000.000	60.876.201
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		736.000.000	60.876.201
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	6.217.210.000	8.313.011.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.282.367.200)	(186.566.200)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.758.004.988	1.014.338.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.090.520.123	949.894.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.603.040.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		565.873.767.722	593.218.326.060

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		390.461.237.027	436.094.140.398
I. Nợ ngắn hạn	310		388.831.471.427	434.361.073.798
1. Phải trả người bán	311	V.13	116.479.818.582	209.461.014.522
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	2.599.892.408	1.915.862.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.935.729.244	3.078.832.832
4. Phải trả người lao động	314		15.433.575.645	7.966.730.221
5. Chi phí phải trả	315	V.16	821.414.244	1.106.707.372
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.531.547.577	2.983.969.043
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	243.822.170.028	204.652.761.836
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.207.323.699	3.195.195.492
II. Nợ dài hạn	330		1.629.765.600	1.733.066.600
1. Doanh thu chưa thực hiện	336		1.629.765.600	1.733.066.600
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.412.530.695	157.124.185.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	175.412.530.695	157.124.185.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.484.733.386	18.484.733.386
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.479.758.041	9.631.364.244
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.579.408.244	2.748.337.814
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.900.349.797	6.883.026.430
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.658.919.268	6.218.968.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		565.873.767.722	593.218.326.060

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 10 tháng 11 năm 2015



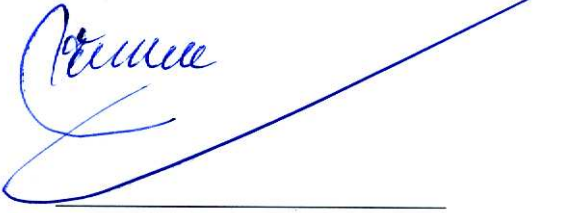
Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014	Lũy kế Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế Từ 01/01/2014 Đến 30/09/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.005.500.786.567	1.108.445.259.116	3.000.550.898.044	3.281.465.560.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		432.352.907	34.551.289	678.344.649	166.083.716
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.005.068.433.660	1.108.410.707.827	2.999.872.553.395	3.281.299.476.476
Giá vốn hàng bán	11	5.2	977.658.506.549	1.075.772.997.552	2.897.745.465.545	3.186.512.657.154
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.409.927.111	32.637.710.275	102.127.087.850	94.786.819.322
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	328.827.159	422.522.367	1.092.535.361	1.762.469.381
Chi phí tài chính	22	5.4	5.435.323.323	3.648.184.043	11.304.692.037	8.615.007.373
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.827.845.923</i>	<i>2.679.189.616</i>	<i>8.071.447.344</i>	<i>6.959.280.963</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	16.445.713.882	23.544.213.065	66.501.227.018	62.906.234.347
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	4.909.008.114	5.781.023.784	18.239.683.560	16.053.218.599
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		948.708.951	86.811.751	7.174.020.596	8.974.828.384
Thu nhập khác	31	5.7	8.542.879.514	6.822.128.148	26.089.310.524	18.616.284.293
Chi phí khác	32	5.8	79.045.425	966.886	796.755.485	6.676.249
Lợi nhuận khác	40		8.463.834.089	6.821.161.262	25.292.555.039	18.609.608.044
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45	5.9				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.412.543.040	6.907.973.013	32.466.575.635	27.584.436.428
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.077.640.622	1.381.547.639	7.320.731.544	5.922.000.753
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.334.902.418	5.526.425.374	25.145.844.091	21.662.435.675
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		295.315.178	272.025.000	969.170.613	1.099.989.412
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		7.039.587.240	5.254.400.374	24.176.673.478	20.562.446.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	581	434	1.997	1.699

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.466.575.635	27.584.436.428
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.863.065.151	5.155.946.586
- Các khoản dự phòng	03	1.917.744.514	1.570.091.376
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.075.704.165)	(326.111.031)
- Chi phí lãi vay	06	8.241.102.695	6.959.280.963
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.412.783.830	40.943.644.322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.648.583.915	2.954.260.863
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.307.934.434	(2.674.480.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(84.128.593.166)	91.025.831.938
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.141.613.259)	(473.539.050)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.384.833.405)	(6.959.280.963)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.685.725.448)	(6.909.348.020)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	4.821.098.881	3.207.463.020
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.588.054.669)	(6.071.224.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.738.418.886)	115.043.326.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(5.296.602.999)	(4.430.073.133)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22		90.909.090
Tiền chi cho vay	23	41.697.980.737	3.700.000.000
Tiền thu hồi cho vay	24	(23.556.470.526)	650.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.560.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.075.704.165	1.044.841.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.920.611.377	2.615.677.898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.360.988.069.154	1.400.938.133.486
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.339.760.171.173)	(1.496.302.546.118)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.465.549.825)	(13.808.804.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.762.348.156	(109.173.216.674)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.055.459.353)	8.485.787.848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.282.604.610	40.095.409.628
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.227.145.257	48.581.197.476

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 10 tháng 11 năm 2015




Nguyễn Thị Việt Ánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dáp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100 %	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	25.302.449.172	26.418.001.360
Tiền gửi ngân hàng	13.383.234.774	17.662.432.260
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.541.461.311	1.202.170.990
Cộng	41.227.145.257	45.282.604.610

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	94.950.815.724	102.303.212.640
Cộng	94.950.815.724	102.303.212.640

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	5.548.863.862	3.305.458.900
Cộng	5.548.863.862	3.305.458.900

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	500.000.0000	700.000.0000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	500.000.000	700.000.000

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1.267.611.797	820.284.037
Ký cược, ký quỹ	6.914.866.011	7.720.728.095
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	231.723.400	247.789.820

Phải thu khuyến mãi	1.390.000.000	7.974.639.035
Phải thu khác	<u>11.459.147.334</u>	<u>10.109.761.603</u>
Cộng	<u>21.263.348.542</u>	<u>26.873.202.590</u>
6. Hàng tồn kho	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
	<hr/>	<hr/>
Hàng mua đang đi đường		10.922.545.285
Nguyên liệu, vật liệu	2.130.584.171	6.126.582.370
Công cụ, dụng cụ	544.882.329	466.231.725
Hàng hoá	306.208.837.938	303.676.879.492
Hàng gửi đi bán		
	<hr/>	<hr/>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>308.884.304.438</u>	<u>321.192.238.872</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(631.099.346)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>308.884.304.438</u>	<u>320.561.139.526</u>
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
	<hr/>	<hr/>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	692.438.742	125.096.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		169.394.579
	<hr/>	<hr/>
Cộng	<u>692.438.742</u>	<u>294.491.501</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.559.791.362	28.971.225.166	24.057.786.696	630.283.660	539.640.734	120.758.727.618
Số tăng trong kỳ	1.585.075.817	1.375.618.091	1.713.181.818			4.673.875.726
- Mua trong kỳ		1.375.618.091	1.713.181.818			3.088.799.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.585.075.817					1.585.075.817
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	68.144.867.179	30.346.843.257	25.770.968.514	630.283.660	539.640.734	125.432.603.344
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.116.234.605	21.997.926.091	14.246.796.926	629.223.811	539.640.734	65.529.822.167
Khấu hao trong kỳ	2.511.137.138	1.277.773.655	1.047.612.221	1.059.849		4.837.582.863
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	30.627.371.743	23.275.699.746	15.294.409.147	630.283.660	539.640.734	70.367.405.030
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.443.556.757	6.973.299.075	9.810.989.770	1.059.849		55.228.905.451
Tại ngày cuối kỳ	37.517.495.436	7.071.143.511	10.476.559.367	-	-	55.065.198.314

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	329.640.796	849.221.480	1.178.862.276
Khấu hao trong kỳ	25.482.291		25.482.291
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	355.123.087	849.221.480	1.204.344.567
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.510.104.387		33.510.104.387
Tại ngày cuối kỳ	33.484.622.096		33.484.622.096

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec			30.000	312.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (*)	19.607	312.000.000		
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.282.367.200)		(186.566.200)
Cộng		6.217.210.000		8.313.011.000

(*) Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec (Petromat), tỷ lệ hoán đổi: 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy công ty đầu tư 30.000 Cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 Cổ phiếu Pvoil Nam Định.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.090.520.123	724.394.891
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.603.040.000	225.499.214

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.444.865	64.444.865
Cộng	2.758.004.988	1.014.338.970
12. Phải trả người bán	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp khác	116.479.818.582	209.461.014.522
Cộng	116.479.818.582	209.461.014.522
13. Người mua trả tiền trước	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước của khách hàng khác	2.599.892.408	1.915.862.480
Cộng	2.599.892.408	1.915.862.480
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	495.375.626	209.426.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.424.228.627	2.685.157.556
Thuế thu nhập cá nhân	16.124.991	184.248.682
Thuế khác		
Cộng	2.935.729.244	3.078.832.832
15. Chi phí phải trả	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	821.414.244	1.106.707.372
Cộng	821.414.244	1.106.707.372
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	483.510.055	174.908.497
Kinh phí công đoàn	463.609.360	319.504.487
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	643.222.077	58.944.888
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	1.676.959.935	1.710.705.535
Phải trả ngân sách		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.047.743.881	503.403.367

	4.531.547.577	2.983.969.043
Cộng		
17. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	243.822.170.028	204.652.761.836
Cộng	243.822.170.028	204.652.761.836

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 15.088.0052/2015-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 06/04/2015, thời hạn vay là 2,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5,5% /năm. Số dư nợ vay là **50.987.051.063 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 0753/2015/NHNT ngày 05/06/2015, thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.3%/năm. Số dư nợ vay là **146.109.057.081 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 147/14/860043/HĐTD ngày 03/10/2014, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.5%/năm. Số dư nợ vay là **3.713.551.673 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo hợp đồng số: VNM111810 ngày 26/06/2012, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.0%/năm. Số dư nợ vay là **25.071.000.000 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng tín dụng thấu chi số: CMU 20150171/HĐCTD ngày 17/06/2015, lãi suất 5.5%/năm. Số dư nợ vay là **17.941.510.211 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp (Công ty TNHH MTV Bách Việt).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	10.738.023.541	9.495.714.980	11.498.832.340	8.971.400.591	163.493.091.452
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước					24.154.375.675	1.367.665.386	25.522.041.061
Điều chỉnh trích quỹ năm trước theo Nghị quyết ĐHĐCĐ			(2.790.314.503)	(1.202.225.683)	4.563.808.674		571.268.488
Trích các quỹ năm nay			1.207.718.784	1.207.718.783	(4.830.875.135)	(388.526.591)	(2.803.964.159)
Chia cổ tức năm 2013					(13.314.303.200)	(508.496.100)	(13.822.799.300)
Tạm ứng cổ tức năm 2014					(12.103.912.000)	(157.500.000)	(12.261.412.000)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(462.870.000)	(68.850.000)	(531.720.000)
Biến động khác			(148.004.972)	(23.897.544)	126.307.890)	(2.996.725.254)	(3.042.319.880)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	9.007.422.850	9.477.310.536	9.631.364.244	6.218.968.032	157.124.185.662
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	18.484.733.386		9.631.364.244	6.218.968.032	157.124.185.662
Lãi trong kỳ này					24.176.673.478	969.170.613	25.145.844.091
Chia cổ tức năm 2014					(6.051.956.000)	(315.000.000)	(6.366.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015						(157.500.000)	(157.500.000)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(270.525.000)	(51.975.000)	(322.500.000)
Biến động khác					(5.798.681)	(4.744.377)	(10.543.058)
Số dư cuối kỳ này	121.039.120.000	1.750.000.000	18.484.733.386		27.479.758.041	6.658.919.268	175.412.530.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Cổ tức

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015 và theo thông báo 648/TB-SGDHCM ngày 15/06/2015, Công ty thực hiện chốt quyền đăng ký chia cổ tức 5% cho cổ đông vào ngày 30/06/2015. Đến ngày 16/07/2015 Công ty đã thanh toán số cổ tức này cho cổ đông

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2015		01/01/2015	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		709.311.732		710.320.611
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,38	8.687.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán Xăng dầu	975.210.220.466	1.435.256.002.372
Doanh thu bán hàng Bách hóa	1.834.381.951.186	1.621.376.668.196
Doanh thu bán hàng Điện máy	81.042.902.284	82.995.795.396
Doanh thu bán Gas	53.729.278.326	67.976.163.905
Doanh thu bán hàng hóa khác	21.783.824.317	43.378.475.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.402.721.465	30.482.454.516
Cộng	3.000.550.898.044	3.281.465.560.192

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	678.344.649	166.083.716
Cộng	678.344.649	166.083.716

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu xăng dầu	975.210.220.466	1.435.256.002.372
Doanh thu hàng bách hóa	1.833.703.606.537	1.621.210.584.480
Doanh thu bán hàng điện máy	81.042.902.284	82.995.795.396
Doanh thu bán gas	53.729.278.326	67.976.163.905
Doanh thu bán hàng hóa khác	21.783.824.317	43.378.475.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.402.721.465	30.482.454.516
Cộng	2.999.872.553.395	3.281.299.476.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	934.734.598.254	1.407.448.520.208
Giá vốn hàng bán bách hóa	1.792.031.282.573	1.575.572.384.090
Giá vốn hàng bán điện máy	76.753.742.353	78.249.863.645
Giá vốn hàng bán gas	50.476.899.760	64.289.644.438
Giá vốn hàng hóa khác	21.609.133.969	43.055.557.278
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.139.808.634	17.896.687.495
Chi phí dự phòng		-
Cộng	2.897.745.465.545	3.186.512.657.154

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.327.695	311.693.349
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.845.000	107.876.100
Lãi bán hàng trả chậm	836.394.487	1.193.757.100
Chiết khấu thanh toán được hưởng		149.142.832
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.968.179	
Cộng	1.092.535.361	1.762.469.381

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.241.102.695	6.959.280.963
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.095.801.000	(185.680.000)
Chi phí tài chính khác	967.788.342	1.841.406.410
Cộng	11.304.692.037	8.615.007.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	47.879.500.177	37.827.763.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.616.926.841	3.303.618.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.823.850.912	4.006.221.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.534.177.160	14.164.391.270
Chi phí bằng tiền khác	1.646.771.928	3.604.238.925
Cộng	66.501.227.018	62.906.234.347

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	12.136.635.139	9.402.241.286
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	284.520.763	224.985.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.732.544	52.895.452
Chi phí thuế, phí, lệ phí	839.942.072	1.043.364.513
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	540.331.833	1.755.771.376
Phân bổ lợi thế thương mại		(780.261.659)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.377.594.690	1.953.311.819
Chi phí bằng tiền khác	3.039.926.519	2.400.910.067
Cộng	18.239.683.560	16.053.218.599

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	16.487.008.939	13.950.459.194
Thu nhập từ khuyến mãi	3.513.151.505	2.296.776.190
Thanh lý tài sản		90.909.090
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.008.879	2.425.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	2.965.000	23.680.000
Thu nhập từ hàng thừa		944.768.296
Thu nhập khác	6.085.176.201	1.307.266.523
Cộng	26.089.310.524	18.616.284.293

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Nộp vi phạm hành chính	229.996.368	1.100.000
Chi phí khác	566.759.117	5.576.249
Cộng	796.755.485	6.676.249

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.320.731.544	5.922.000.753
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.320.731.544	5.922.000.753

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.176.673.478	20.562.446.263
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.176.673.478	20.562.446.263
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.997	1.699

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	60.016.135.316	47.230.004.903
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.901.447.604	3.528.604.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.844.583.456	4.059.117.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.235.709.214	16.425.763.168
Chi phí khác bằng tiền	5.821.517.807	7.715.963.143
Cộng	85.819.393.397	78.959.452.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.384.321.461	2.050.780.000
Cộng	2.384.321.461	2.050.780.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.009.612.941.931	1.833.703.606.537	182.645.315.451	3.025.961.863.919
Các chi phí trực tiếp	(973.427.268.955)	(1.831.007.100.486)	(154.123.986.904)	(2.958.558.356.346)
Kết quả kinh doanh bộ phận	36.185.672.976	2.696.506.050	28.521.328.547	67.403.507.573
Các chi phí không phân bổ				(24.724.775.262)
Thu nhập tài chính				1.092.535.361
Chi phí tài chính				(11.304.692.037)
Lợi nhuận trước thuế				32.466.575.635
Chi phí thuế TNDN				(7.320.731.544)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				25.145.844.091
Vào ngày 30/09/2015				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	42.918.818.291	323.432.545.799	31.345.108.008	397.696.466.098
Tiền và các khoản tương đương tiền				41.227.145.257
Các khoản đầu tư				6.717.210.000
Tài sản không phân bổ				120.232.946.367
Tổng tài sản				565.873.767.722
Nợ phải trả của bộ phận	43.998.270.043	64.193.947.388	10.887.493.559	119.079.710.990
Nợ phải trả không phân bổ				271.381.526.037
Tổng nợ phải trả				390.461.237.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.465.738.456.888	1.621.210.584.480	212.966.719.401	3.299.915.760.769
Các chi phí trực tiếp	(1.438.726.523.693)	(1.605.172.724.279)	(189.850.090.335)	(3.233.749.338.306)
Kết quả kinh doanh bộ phận	27.011.933.195	16.037.860.201	23.116.629.066	66.166.422.463
Các chi phí không phân bổ				(31.729.448.042)
Thu nhập tài chính				1.762.469.381
Chi phí tài chính				(8.615.007.373)
Lợi nhuận trước thuế				27.584.436.428
Chi phí thuế TNDN				(5.922.000.753)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				21.662.435.675
Vào ngày 30/09/2014				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	56.298.065.383	259.430.544.568	31.097.636.757	346.826.246.708
Tiền và các khoản tương đương tiền				48.581.197.476
Các khoản đầu tư				9.237.051.000
Tài sản không phân bổ				116.594.893.270
Tổng tài sản				521.239.388.455
Nợ phải trả của bộ phận	138.475.113.831	51.270.984.779	14.950.986.439	204.697.085.049
Nợ phải trả không phân bổ				149.641.137.048
Tổng nợ phải trả				354.338.222.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.227.145.257	45.282.604.610	41.227.145.257	45.282.604.610
Phải thu	116.214.164.266	117.121.656.129	104.526.646.341	117.121.656.129
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.499.577.200	8.499.577.200	6.217.210.000	8.313.011.000
Cộng	165.940.886.723	170.903.837.939	151.971.001.598	170.727.271.739
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	243.822.170.028	204.652.761.836	243.822.170.028	204.652.761.836
Phải trả người bán	116.479.818.582	209.461.014.522	116.479.818.582	209.461.014.522
Phải trả khác	4.246.130.384	3.712.227.040	4.246.130.384	3.712.227.040
Cộng	364.548.118.994	417.826.003.398	364.548.118.994	417.826.003.398

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/09/2015 (Xem thuyết minh V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và vào ngày 30/09/2015.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	364.548.118.994	-	364.548.118.994
Các khoản vay và nợ	243.822.170.028		243.822.170.028
Phải trả người bán	116.479.818.582		116.479.818.582
Phải trả khác	4.246.130.384		4.246.130.384
Số đầu năm	417.826.003.398	-	417.826.003.398
Các khoản vay và nợ	204.652.761.836		204.652.761.836
Phải trả người bán	209.461.014.522		209.461.014.522
Phải trả khác	3.712.227.040		3.712.227.040

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

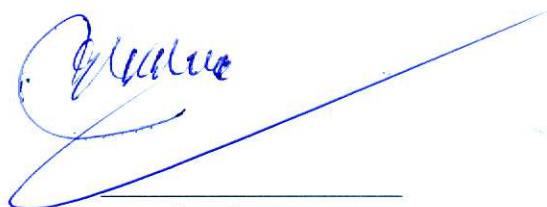
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT và Kiểm Toán Nam Việt kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh